TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **379**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Thảo
Ông Hoàng Sĩ Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 395/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023 về việc Ly hôn và thụ lý yêu cầu chia tài sản chung số 02 ngày 26/02/2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 410/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 294/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị H, sinh 25/02/1986; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Ông Nguyễn Thanh K, sinh năm 1970; địa chỉ: Số A N, phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 30/01/2024). Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thế V, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh V: Ông Giáp Văn Đ - Luật sư Công ty L, Đoàn Luật sư tỉnh B; Địa chỉ: Số F phố N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962. Có mặt tại phiên tòa.

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Văn C (Giấy ủy quyền ngày 02/8/2024).

Ông C và bà T đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3.3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960. Có mặt tại phiên tòa.

3.4. Bà Trần Thị B, sinh năm 1960. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B là: ông Nguyễn Văn S.

Ông S và bà B đều có địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3.5. Phòng C2 tỉnh Hải Dương

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị D - Trưởng phòng.

Địa chỉ: Số A, đường Đ, phố T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa, có quan điểm xin vắng mặt.

4. *Người làm chứng*:

4.1. Ông Lê Thanh S1 - Trưởng thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa.

4.2. Ông Nguyễn Đức B1 - Trưởng thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa.

4.3. Ông Vũ Văn T1, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.

4.4. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.

4.5. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.

4.6. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn xin xét xử vắng mặt của chị Vũ Thị H và ý kiến của ông Nguyễn Thanh K là người đại diện theo ủy quyền của chị H trình bày:*

- Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Nguyễn Thế V được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã L, huyện C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 26 tháng 12 năm 2003. Sau khi kết hôn chị và anh V chung sống cùng nhau tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Đến năm 2006 để phát triển kinh tế gia đình chị đã đi lao động tại Đài Loan, từ khi đi đến nay chị chưa về nước lần nào. Thời gian đầu, chị và anh V vẫn gọi điện nói chuyện qua lại nhưng được một thời gian ngắn thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và anh Văn s xa cách nên không tin tưởng nhau về mặt kinh tế và

tình cảm. Bên cạnh đó giữa chị và anh V không có sự thấu hiểu, đồng cảm, chia sẻ với nhau những khó khăn trong cuộc sống thường ngày. Chị và anh V không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau từ nhiều năm nay. Đến nay, chị xác định không còn tình cảm với anh V, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 2004. Hiện nay đã trưởng thành, khỏe mạnh, tự lo được cuộc sống của mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị H xác định vợ chồng có 02 thửa đất là thửa số 179, tờ bản đồ số 01, diện tích 375m^2 tại phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/12/2015 mang tên anh V và chị H, trên đất trồng một số cây nhãn; thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/11/2016 mang tên anh V và chị H, trên đất không có tài sản gì. Khi ly hôn đề nghị chia cho chị H được quyền sử dụng thửa số 179, tờ bản đồ số 01, diện tích 375m^2 tại phường C, thành phố C; anh V được quyền sử dụng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C. Hai bên không phải thanh toán tiền chênh lệch cho nhau.

Ngoài ra anh V có yêu cầu chị H phải thanh toán cho anh V tổng số tiền 657.000.000 đồng là tiền anh V mua đất để san lấp vào 02 thửa đất đều ở xã L, chị H không nhất trí với yêu cầu này của anh V. Chị H chỉ đồng ý trả anh V số tiền trên khi anh V trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố chị H là ông Vũ Văn T1. Vì hiện nay, anh V nhờ ông T1 dùng tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất của ông T1 để thế chấp cho anh V vay số tiền 700.000.000 đồng.

Đối với ý kiến của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B là bố mẹ đẻ anh V đề nghị Tòa án hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/10/2016 vì cho rằng chữ ký trong hợp đồng không phải là chữ ký của chị H. Chị H xác định thời điểm lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, ông S và bà B biết rõ chị H đang ở Đài Loan nhưng vẫn đồng ý cho con gái chị H thay mặt chị H ký vào hợp đồng và vẫn đồng ý tặng cho thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20 cho vợ chồng chị H, anh V. Như vậy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là đúng ý chí, quan điểm của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B. Nay ông S, bà B đề nghị tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, chị H không nhất trí.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Thế V trình bày như sau:*

- Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị H kết hôn vào ngày 26 tháng 12 năm 2003 như chị H trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng không có mâu

thuẫn gì. Tháng 8/2006, chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ đó đến nay chưa về nước. Chị H có đơn xin ly hôn, anh không nhất trí. Anh chỉ đồng ý ly hôn khi giải quyết xong tài sản.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 2004. Hiện nay đã trưởng thành, khỏe mạnh, tự lo được cuộc sống của mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có 02 thửa đất là thửa số 179, tờ bản đồ số 01, diện tích 375m^2 tại phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/12/2015 mang tên anh V và chị H, trên đất trồng một số cây nhãn và thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/11/2016 mang tên anh và chị H như chị H trình bày là đúng. Khi ly hôn đề nghị chia cho chị H được quyền sử dụng thửa số 179, tờ bản đồ số 01, diện tích 375m^2 tại phường C, thành phố C; anh được quyền sử dụng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C, thửa đất này năm 2016, bố mẹ anh làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh, thời điểm này chị H đang ở nước ngoài. Hai bên không phải thanh toán tiền chênh lệch cho nhau.

Ngoài ra trong thời gian chị H ở nước ngoài, anh và chị H đã thỏa thuận đổ đất vào thửa đất số 44, tờ bản đồ số 22 tại xã L hết số tiền là 600.000.000 đồng, thửa đất này mang tên ông C và bà T là C1, D1 chị H đứng tên hộ và thửa đất số 538, tờ bản đồ số 19 tại xã L hết số tiền là 57.000.000đồng, thửa đất này là tài sản riêng của chị H. Khi ly hôn anh không đề nghị chia 02 thửa đất trên mà yêu cầu chị H phải thanh toán trả anh số tiền anh mua đất để san lấp vào 02 thửa đất trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn C bà Nguyễn Thị T trình bày: Chị H là cháu gọi bà T là D1 ruột. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 22 tại xã L, thành phố C có diện tích 2.535m^2 ông bà nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T2 có địa chỉ tại: Đ, H, Bắc Giang với số tiền là 350.000.000 đồng vào ngày 19/4/2021. Việc mua bán có lập Hợp đồng chuyển nhượng chứng thực tại Văn phòng C3. Vợ chồng ông đã thanh toán đầy đủ số tiền trên cho bà T2, việc mua bán giữa vợ chồng ông với bà T2 có anh Nguyễn Thế V chứng kiến. Anh Văn trình bày thửa đất trên là của vợ chồng anh V và nhờ vợ chồng ông đứng tên hộ là không đúng. Vợ chồng ông có nhờ anh Văn đ đất vào thửa đất trên hết số tiền khoảng 24.000.000 đồng. Số tiền này vợ chồng ông đã nhờ chị H chuyển khoản cho chị Phạm Thị H2 20.000.000 đồng, số tiền 4.000.000 đồng còn lại ông đưa tiền mặt cho anh V để trả chị H2. Lý do ông bảo chị H chuyển tiền cho chị H2 vì khi đó chị H vẫn còn nợ tiền ông.

Ngoài ra, vợ chồng ông không nhờ anh V mua đất san lấp vào thửa đất trên của vợ chồng ông lần nào khác.

2. Ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B, trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh V. Năm 2016, vợ chồng ông bà có lập Hợp đồng tặng cho thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương, diện tích 190 m^2 cho vợ chồng con trai là Nguyễn Thế V và Vũ Thị H. Nguồn gốc thửa đất này là do bố mẹ ông tặng cho ông S. Thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh V và chị H. Nay ông bà đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu vợ chồng anh V, chị H phải trả lại ông bà đất với lý do như sau:

Thứ nhất: khi ông bà tặng cho anh V, chị H có kèm theo điều kiện là sau này ông bà về già và không còn khả năng lao động thì vợ chồng anh V, chị H phải có nghĩa vụ chăm sóc ông bà về vật chất và tinh thần. Thỏa thuận này không được ghi trong văn bản tặng cho nhưng mọi người trong gia đình ông bà đều biết và đồng ý với điều kiện ông bà đưa ra.

Thứ hai: Khi ông bà làm Hợp đồng tặng cho để sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh V, chị H thì thời điểm đó chị H không có mặt ở Việt Nam mà đang lao động ở nước ngoài nhưng theo ông bà được biết thì Hợp đồng tặng cho và các thủ tục hành chính để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn có chữ ký, chữ viết của chị H, như vậy là không tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực.

3. Phòng C2 tỉnh Hải Dương trình bày: Ngày 31/10/2016, ông S, bà B và vợ chồng anh V, chị H có đến Phòng C2 tỉnh Hải Dương đề nghị công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thửa đất tại xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Các bên lập hợp đồng tặng cho thể hiện: Bên tặng cho là ông Nguyễn Văn S và vợ là bà Trần Thị B. Bên được tặng cho là ông Nguyễn Thế V và bà Vũ Thị H. Thời điểm này các bên tặng cho và nhận tặng cho cùng có mặt và ký vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Tại Hợp đồng ông S và bà B đã ký và điểm chỉ vào phần Bên A (người tặng cho), ông V và bà H ký vào phần Bên B (là bên được tặng cho). Trình tự, thủ tục công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Cùng thời điểm đó ông S, bà B còn ký Hợp đồng tặng cho chị Nguyễn Thị N và anh H4, ngoài ra thì ông S, bà B, anh V, chị H, chị N và anh H4 còn ký 01 văn bản thỏa thuận việc nhận tiền bồi thường khi thu hồi đất đối với diện tích đất nằm trong hành lang đường. Do việc thực hiện công chứng các hợp đồng đã lâu nên Phòng C2 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến trình bày của người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn P, bà Trần Thị H1 trình bày: Năm 2023, ông P và bà H1 có chứng kiến việc anh Nguyễn Thế V thực hiện việc đổ đất san lấp vào thửa đất số 44, tờ bản đồ số 22 tại xã L, thành phố C. Thửa đất này gần với thửa đất gia đình ông P và bà H1 đang ở, ông P và bà H1 không biết là của ai mà chỉ thấy anh V thường xuyên qua lại thửa đất này. Anh V mua đất của ai để san lấp và mua khối lượng bao nhiêu thì ông P và bà H1 không nắm được.

2. Ông Nguyễn Đức B1 trình bày: Ông là Trưởng thôn T, xã L, thành phố C. Năm 2023, ông có chứng kiến việc anh Nguyễn Thế V mua đất và san lấp vào thửa đất gần thửa đất gia đình ông tại thôn T, xã L, thành phố C. Ngoài việc san lấp đất anh V còn trồng cây lên thửa đất trên. Cụ thể thửa đất anh V san lấp có số thửa, tờ bản đồ số bao nhiêu, mang tên ai ông không nắm được. Ban đầu thửa đất này là thửa đất trũng thấp hơn so với mặt đường, sau khi anh V san lấp thì hiện nay thửa đất này vẫn thấp hơn mặt đường khoảng 1m.

3. Bà Phạm Thị H2 trình bày: Khoảng tháng 8/2021, anh V thuê gia đình bà đổ đất vào thửa đất tại thôn T, xã L. Thửa đất này gia đình bà đổ 720m^3 đất với giá 80.000đồng/1m^3, tổng số tiền san lấp là 57.000.000đồng. Khi thỏa thuận hai bên không có hợp đồng gì, chỉ thỏa thuận bằng miệng. Bà trực tiếp giao dịch với anh V, bà chưa lần nào làm việc với ông C, chị H. Bà không biết thửa đất này mang tên ai, bà chỉ biết anh V thuê bà đổ đất vào thửa đất này. Anh V đã thanh toán xong cho bà số tiền trên.

Ngoài ra, anh V có nhờ bà dọn vườn, cào cỏ tại thửa đất khác tại thôn A, xã L vào khoảng tháng 2/2023, công dọn vườn hết khoảng 25.000.000 đồng - 30.000.000 đồng. Khi đó anh V có hỏi bà số tiền là bao nhiêu để chị H chuyển về cho bà. Bà đã nhận đủ số tiền này. Thửa đất này bà không biết mang tên ai. Bà chỉ thấy anh V nói là đất của anh V mua. Tháng 4/2023, anh V tiếp tục nhờ bà san lấp thửa đất này, bà đã đổ 6.000m^3 đất với giá 100.000đồng/1m^3, tổng là 600.000.000 đồng. Thửa đất có diện tích bao nhiêu bà không biết vì thửa đất này rất rộng. Bà chỉ làm việc trực tiếp với anh V, chưa lần nào làm việc với ông C và chị H. Mỗi một xe đất đổ vào anh V đưa cho bà 0 phiếu xác nhận, một xe ô tô chở được 5m^3 đất, bà đổ đất cho anh V vào thửa đất trên trong khoảng thời gian gần 01 tháng. Nguồn gốc đất san lấp là do gia đình bà lấy đất làm đường bến phà Đồng Việt chở và đổ vào thửa đất của anh V. Anh V đã thanh toán đủ cho bà số tiền trên bằng tiền mặt.

4. Ông Lê Thanh S1 trình bày: Ông là Trưởng thôn A, xã L, thành phố C. Năm 2023, ông có chứng kiến việc anh V thực hiện việc san lấp vào thửa đất số 44, tờ bản đồ số 22, địa chỉ xã L, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T. Anh V mua đất san lấp của gia đình ông

T3, bà H2 có địa chỉ tại thôn A, xã L. Viêc mua số lượng bao nhiêu khối đất và hết bao nhiêu tiền thì ông không nắm được. Diện tích đất này là khu đất trũng hơn so với mặt đường khoảng từ 1m - 2m nên anh V đã mua đất san lấp toàn bộ thửa đất cao hơn so với mặt đường.

5. Ông Vũ Văn T1 trình bày: Ông là bố đẻ chị H, anh V là chồng chị H và là con rể ông. Do ông đi làm bảo vệ tại tỉnh Bắc Ninh nên không biết việc anh V có san lấp vào 02 thửa đất như anh V trình bày. Ông có dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo khoản vay 700.000.000 đồng cho anh V. Nay anh V và chị H ly hôn, ông đề nghị Tòa án yêu cầu anh V phải thanh toán trả tiền Ngân hàng để rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả lại cho ông.

** Tòa án xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L, thành phố C, kết quả thể hiện:*

Theo hồ sơ địa chính lập theo Chỉ thị 299 của Chính phủ (bao gồm bản đồ 299) thể hiện thửa số 15, tờ bản đồ số 76, diện tích 1.884m^2, loại đất thổ cư, ghi tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn S.

Theo hồ sơ địa chính đo đạc năm 1993 (bao gồm bản đồ địa chính đo đạc năm 1993) thể hiện là thửa số 20, tờ bản đồ số 20, diện tích 2.486m^2, ghi tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn S. Năm 2004, ông S đã chuyển nhượng một phần thửa đất cho ông Nguyễn Văn T4 và được thể hiện là thửa số 59, tờ bản đồ số 20, diện tích 756m^2. Phần diện tích còn lại thể hiện là thửa số 20, tờ đồ số 20, diện tích 1.656m^2 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn S vào năm 2004.

Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2008 (duyệt năm 2010) (bao gồm bản đồ địa chính và danh sách mục lục) có thể hiện là thửa đất số 79, tờ bản đồ số 165, diện tích 1.794,4m^2, ghi tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Văn S.

Năm 2016, vợ chồng ông Nguyễn Văn S đã tách thửa đất thành 03 thửa trong đó có thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tặng cho con trai và con dâu là anh Nguyễn Thế V và chị Vũ Thị H. Ngày 04/11/2016, anh Nguyễn Thế V và chị Vũ Thị H được Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thừa số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2.

** Kết quả xem xét thẩm định và định giá:*

- Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01, địa chỉ : Khu dân cư T, phường C, thành phố C có diện tích là 375m^2, gồm: 40m^2 đất ở có giá: 10.200.000đồng/1m^2; 335m^2 đất LNK có giá 85.000đồng/1m^2.

- Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương có diện tích là 190 m^2, gồm: đất ở nông thôn là 80 m^2, đất LNK là 110m^2.

Diện tích theo hiện trạng là 248,9m^2 diện tích tăng lên do khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã trừ diện tích đất nằm trong diện tích đất hành lang đường. Đất ở có giá 7.700.000đồng/1m^2, đất LNK có giá 80.000đồng/1m^2.

Tại phần tranh luận:

- *Ông Nguyễn Thanh K là người đại diện theo ủy quyền của chị H, trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Hiện nay quan điểm của chị H là không yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn nhưng chị H không có đơn gửi cho Tòa án mà chỉ nhờ ông trình bày với Tòa án.

Về tài sản chung: Chị H xác định vợ chồng có 02 thửa đất là thửa số 179, tờ bản đồ số 01, diện tích 375m^2 tại phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/12/2015 mang tên anh V và chị H, trên đất trồng một số cây nhãn và thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/11/2016 mang tên anh V và chị H, trên đất không có tài sản gì. Khi ly hôn đề nghị chia cho chị H được quyền sử dụng thửa số 179, tờ bản đồ số 01, diện tích 375m^2 tại phường C, thành phố C; anh V được quyền sử dụng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C. Hai bên không phải thanh toán tiền chênh lệch cho nhau.

Đối với yêu cầu của anh V đề nghị chị H trả anh V số tiền 657.000.000đồng là tiền đổ đất san lấp vào thửa đất số 44 và thửa số 538, anh V không đưa ra được căn cứ chứng minh nên chị H không đồng ý trả khoản tiền này.

Đối với yêu cầu của ông T1: Chị H nhất trí cùng anh V mỗi người nộp trả Ngân hàng 350.000.000 đồng để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp tại Ngân hàng trả ông T1. Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này của chị H và anh V.

Đối với yêu cầu của ông S và bà B đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu vợ chồng anh V, chị H phải trả lại ông bà thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C, chị H không nhất trí. Vì Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên về hình thức đúng quy định của pháp luật, nội dung hợp đồng thế hiện đúng ý chí của ông S và bà B.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh V trình bày*:

Đối với thửa đất số 109: Năm 2016, ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị B đã lập hợp đồng tặng cho thửa đất nêu trên cho vợ chồng anh V, chị H. Tuy nhiên hợp đồng tặng cho này đã vi phạm về hình thức là do thời điểm ký hợp đồng chị H không có mặt ở Việt Nam, các bên ký hợp đồng tại nhà nhưng hợp đồng lại

được lập tại Phòng C2 tỉnh Hải Dương và vi phạm về nội dung do hợp đồng tặng cho kèm theo điều kiện là anh V, chị H phải có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng ông S, bà B khi về già nhưng từ khi nhận tặng cho đến nay, anh V và chị H không thực hiện nghĩa vụ của mình. Do vậy, anh V đồng ý với yêu cầu của ông S và bà B tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và đồng ý trả lại đất cho vợ chồng ông S, bà B theo yêu cầu của ông S, bà B. Đề nghị Tòa án không xác định thửa đất này là tài sản chung vợ chồng.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là thửa số 179 tại phường C, thành phố C: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, chia mỗi người được hưởng ½ tài sản này.

Đối với yêu cầu chị H phải có trách nhiệm trả anh V tiền đổ đất san lấp vào thửa đất số 44 mang tên ông C, bà T và thửa số 538 mang tên chị H, tổng số tiền là 657.000.000 đồng: Anh V xác định vợ chồng cùng thống nhất thỏa thuận để anh V đổ đất vào các thửa đất nêu trên, thể hiện tại các tin nhắn anh V và chị H trao đổi với nhau. Thực tế, có việc anh V mua đất của chị H2 để thực hiện san lấp đất thể hiện tại lời khai của những người làm chứng là ông Lê Thanh S1, bà Trần Thị H1, ông Nguyễn Văn P, bà Phạm Thị H2. Như vậy, yêu cầu này của anh V là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Văn buộc chị H phải thanh toán trả anh V số tiền 657.000.000 đồng.

- *Anh Văn trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Nhất trí ly hôn với chị H.

Về tài sản chung: Tại phần tranh tụng anh V thay đổi yêu cầu khởi kiện là đề nghị Tòa án hủy hợp đồng tặng cho thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương, trả lại thửa đất này cho ông S, bà B; xác định vợ chồng chỉ có tài sản chung là thửa số 179, tờ bản đồ số 01, diện tích 375m^2 tại phường C, thành phố C, nguồn gốc là do vợ chồng mua và đề nghị chia mỗi người ½ giá trị thửa đất. Yêu cầu chị H phải trả anh tiền san lấp đất là 657.000.000 đồng, anh đã mua đất san lấp vào thửa đất số 44 và thửa số 538. Sau khi nghe quan điểm trình bày của người đại diện theo ủy quyền của chị H tại phần tranh luận, anh thay đổi quan điểm đề nghị Tòa án xác định vợ chồng có tài sản chung là 02 thửa đất như chị H và đề nghị chia cho mỗi người 01 thửa đất như quan điểm của chị H và các bên không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Anh giữ nguyên yêu cầu chị H phải thanh toán trả anh 657.000.000 đồng và không nhất trí với yêu cầu của ông S và bà B.

Đối với ý kiến trình bày của ông T1: Anh xác định anh có nhờ ông Tư thế c Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay 700.000.000

đồng của anh. Anh và chị H đã thống nhất mỗi người nộp trả Ngân hàng 350.000.000 đồng để rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả ông T1. Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này của chị H và anh.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản anh đã nộp. Anh tự nguyện chịu cả không yêu cầu chị H phải thanh toán trả anh.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn S giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và không có ý kiến trình bày bổ sung gì thêm.

- Ông Vũ Văn T1: Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của chị H và anh V là mỗi người thanh toán trả Ngân hàng số tiền 350.000.000 đồng, tổng là 700.000.000 đồng để Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

** Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 61 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 129 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H xử cho chị Vũ Thị H được ly hôn anh Nguyễn Thế V.

Về tài sản chung: Xác định chị H, anh V có tài sản chung là quyền sử dụng 02 thửa đất: Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xã L, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương, diện tích 190m² và Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: phường C, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương, diện tích 375m² mang tên Nguyễn Thế V và Vũ Thị H. Giao cho chị H quản lý, sử dụng thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương, diện tích 375m². Giao cho anh V quản lý, sử dụng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương, diện tích 190m². Hai bên không phải trả chênh lệch tài sản cho nhau.

Không chấp nhận yêu cầu của anh V về công san lấp 02 thửa đất ở xã L, thành phố C: Thửa đất số 44, tờ bản đồ tờ bản đồ số 22 và thửa đất số 538 tờ bản đồ số 19. Tổng cộng 657.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông S, bà B về tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/10/2016 giữa ông bà cho anh V, chị H thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20 tại xã L, huyện C vô hiệu.

Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn (chị H đã nộp); chị H, anh V phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Chị Vũ Thị H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết vụ án ly hôn giữa chị và anh Nguyễn Thế V. Chị Vũ Thị H đang sinh sống và lao động tại nước ngoài, anh Nguyễn Thế V đang sinh sống tại xã L, thành phố C. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Thanh K là người đại diện theo ủy quyền của chị H trình bày: Chị H rút yêu cầu khởi kiện không đề nghị Tòa án giải quyết về việc ly hôn nữa nhưng ông K không cung cấp được đơn xin rút đơn khởi kiện của chị H nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[1.2]. Tại phiên tòa chị H, bà B, bà T vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt, đại diện Phòng C2, tỉnh Hải Dương vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; những người làm chứng là ông Lê Thanh S1, ông Nguyễn Đức B1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người trên.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị H và anh Nguyễn Thế V được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 26/12/2003 theo quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhau tại xã L đến tháng 8/2006, chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ khi đi đến nay chị H chưa về nước lần nào. Chị H xác định thời điểm chị mới đi nước ngoài vợ chồng có liên lạc với nhau, sau đó do vợ chồng xa cách, không tin tưởng nhau về tình cảm và kinh tế nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bên cạnh đó giữa chị và anh V không có sự thấu hiểu, chia sẻ với nhau trong cuộc sống, đến nay chị H xác định không còn tình cảm với anh V và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V. Anh V nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị H. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng chị H, anh V đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử xử cho chị H được ly hôn anh V là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị H và anh V đều xác định vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 2004 đã trưởng thành, khỏe mạnh, tự lo được cuộc sống không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về quan hệ tài sản:

[2.3.1] *Đối với yêu cầu chia thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01, địa chỉ : Khu Dân cư T, phường C, thành phố C và thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương:*

Chị H và anh V đều khai thống nhất vợ chồng có 02 thửa đất là thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu dân cư T, phường C, thành phố C có diện tích là 375m^2 gồm 40m^2 đất ở có giá: 10.200.000đồng/1m^2; 335m^2 đất LNK có giá 85.000đồng/1m^2 tại phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) ngày 25/12/2015 mang tên anh V và chị H, trên đất trồng một số cây và thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được cấp GCNQSDĐ ngày 04/11/2016 mang tên anh V và chị H, trên đất không có tài sản gì. Khi ly hôn đề nghị chia cho chị H được quyền sử dụng thửa số 179, tờ bản đồ số 01, diện tích 375m^2 tại phường C, thành phố C; anh V được quyền sử dụng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C. Hai bên không phải thanh toán tiền chênh lệch cho nhau. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Nội dung các đương sự thống nhất: Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu dân cư T, phường C, thành phố C có diện tích là 375m^2 gồm 40m^2 đất ở có giá: 10.200.000đồng/1m^2; 335m^2 đất LNK có giá 85.000đồng/1m^2 tại phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được cấp GCNQSDĐ ngày 25/12/2015 mang tên anh V và chị H, trên đất trồng một số cây. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì những tình tiết trên được công nhận và các đương không phải chứng minh.

Nội dung các đương sự không thống nhất: Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C đã được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp GCNQSDĐ ngày 04/11/2016 mang tên anh V và chị H. Anh V và chị H đều thống nhất trình bày nguồn gốc thửa đất trên là do năm 2016 bố mẹ anh Văn t cho, thời điểm này chị H đang ở nước ngoài. Ông S, bà B đề nghị Tòa án tuyên hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông bà và anh V, chị H. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Ngày 31/10/2016, tại Trụ sở Phòng C2 tỉnh Hải Dương ông S, bà B đã ký Hợp đồng tặng cho anh Nguyễn Thế V và chị Vũ Thị H thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích là 233m^2, mục đích sử dụng đất: Đất ở: 80m^2, đất vườn (LNK) 153m^2 *(thửa đất có 43m^2 nằm trong hành lang đường)* cùng ngày ông S, bà B, anh V còn ký Văn bản thỏa thuận đối với diện tích đất nằm trong hành lang đường

nếu nhà nước thu hồi thì ông S, bà B được hưởng tiền.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên được lập thành văn bản và được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Luật Công chứng 2014. Trong đơn đề nghị, ông S, bà B cũng xác định là năm 2016 ông bà có ký hợp đồng tặng cho vợ chồng anh V, chị H thửa đất trên. Nay ông bà cho rằng khi lập hợp đồng tặng cho chị H không có mặt ở Việt Nam nhưng lại có chữ ký tại hợp đồng, tuy nhiên điều đó không làm thay đổi bản chất của việc ông bà tặng cho anh V, chị H thửa đất trên. Ngoài ra, ông bà cho rằng khi cho vợ chồng anh V, chị H ông bà có thỏa thuận anh V, chị H phải chăm sóc ông bà về vật chất và tinh thần nay vợ chồng anh V chị H ly hôn thì ông bà không cho vợ chồng anh V, chị H nữa nhưng tại hợp đồng tặng cho không có nội dung trên và các đương sự không cung cấp được tài liệu chứng minh. Như vậy, về hình thức của hợp đồng được lập thành văn bản đã được công chứng hợp pháp, nội dung hợp đồng thể hiện các bên tham gia ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, không thuộc trường hợp trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích là 190m^2 nêu trên là đúng theo quy định tại Điều 500, Điều 501, Điều 502 Bộ luật Dân sự. Sau khi hợp đồng được công chứng, anh V đã tiến hành nộp hồ sơ đăng ký biến động đất đai và được cấp giấy quyền sử dụng đất. Theo quy định tại khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai và cũng đúng theo quy định tại Điều 503 Bộ luật Dân sự quy định hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất. Do đó, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên giữa ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị B với anh Nguyễn Thế V, chị Vũ Thị H đã có hiệu lực pháp luật. Cho nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị B đề nghị Tòa án tuyên bố hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông bà và anh Nguyễn Thế V, chị Vũ Thị H.

Từ những nhận định trên có đủ cơ sở xác định chị H, anh V có tài sản chung là: Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C đã được cấp GCNQSDĐ ngày 04/11/2016 mang tên anh V và chị H và thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu Dân cư T, phường C, thành phố C có diện tích là 375m^2 đã được cấp GCNQSDĐ ngày 25/12/2015 mang tên anh V và chị H. Chị H và anh V thỏa thuận: chị H được quyền sử dụng và định đoạt thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu dân cư T, phường C, thành phố C có diện tích là 375m^2 gồm 40m^2 đất ở có giá: 10.200.000đồng/1m^2; 335m^2 đất LNK có giá 85.000đồng/1m^2 tại phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp GCNQSDĐ đất ngày 25/12/2015 mang tên anh V và chị H; anh V được quyền sử dụng và định đoạt thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, diện tích 190m^2 tại xã L, thành phố C đã được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp GCNQSDĐ ngày 04/11/2016 mang tên anh V và chị H. Hai bên không phải thanh

toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Thỏa thuận trên của chị H và anh V là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

- Đối với nội dung anh Nguyễn Thế V yêu cầu chị Vũ Thị H phải thanh toán trả anh V 600.000.000 đồng là khoản tiền anh mua đất san lấp vào thửa đất số 44, tờ bản đồ số 22 tại xã L, thành phố C. Thửa đất này ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T đứng tên trên GCNQSDĐ hộ vợ chồng anh, anh không đề nghị chia thửa đất này mà chỉ yêu cầu chị H thanh toán tiền san lấp. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Ngày 30/6/2021, ông C và bà T được UBND thành phố C cấp GCGQSDĐ số DB 907120. Nguồn gốc thửa đất trên ông C, bà T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T2, địa chỉ: xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang vào ngày 19/4/2021 với số tiền 350.000.000 đồng, hai bên có ký hợp đồng chuyển nhượng và ông C, bà T đã thanh toán xong tiền cho bà T2. Khi ông C, bà T nhận chuyển nhượng anh V có ký tại hợp đồng đặt cọc với tư cách là người làm chứng. Quá trình giải quyết vụ án anh V trình bày ông C, bà T là người thanh toán tiền cho bà T2 và là người quản lý GCNQSDĐ. Ông C và bà T không nhất trí với quan điểm của anh V và xác định thửa đất này là của ông bà mua của bà T2. Từ những phân tích trên cho thấy không có cơ sở xác định thửa đất trên là của vợ chồng anh V, chị H nhờ ông C và bà T đứng tên hộ. Anh V cho rằng anh và chị H có thỏa thuận để anh mua đất san lấp vào thửa đất trên nhưng không có tài liệu chứng minh, mặt khác như phân tích ở trên thì thửa đất trên là của ông C và bà T nhưng khi san lấp đất vào thửa đất trên anh V không được sự thỏa thuận, đồng ý của ông C, bà T. Ông C và bà T chỉ thừa nhận có nhờ anh V mua đất san lấp vào thửa đất hết khoảng 24.000.000đồng ông bà đã nhờ chị H thanh toán cho chị H2 là người được anh V thuê, nội dung trình bày này của ông C, bà T cơ bản phù hợp với với ý kiến trình bày của chị H2 người làm chứng là chị H đã chuyển cho chị H2 đủ số tiền trên. Đối với số tiền 600.000.000 đồng thì chị H2 trình bày anh V nhờ bà san lấp, hai bên đã thanh toán cho nhau xong nhưng cả chị H2 và anh V đều không cung cấp được tài liệu xác định ông C và bà T là chủ sử dụng thửa đất đồng ý. Từ những nhận định trên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh Văn b chị H phải thanh toán trả anh V 600.000.000 đồng.

- Đối với nội dung anh V yêu cầu chị H phải thanh toán trả anh V số tiền 57.000.000 đồng anh mua đất san lấp vào thửa đất số 538 tờ bản đồ số 19 xã L, thửa đất này là tài sản riêng của chị H được bố mẹ cho nên anh không đề nghị chia. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Việc anh Văn đổ đất vào thửa đất trên chị H không thừa nhận và bản thân anh V cũng không cung cấp được tài liệu xác định về việc chị H và anh V thỏa thuận anh V mua đất để đổ vào thửa đất trên. Theo anh V cung cấp thì việc trao đổi của chị H thỏa thuận mua đất để san lấp nhưng cũng không có nội dung cụ thể

là san lấp tại thửa đất nào. Bà H2 xác định có san lấp vào thửa đất trên hết 57.000.000 đồng, bà chỉ thỏa thuận với anh V, không thỏa thuận với chị H, hai bên chỉ thỏa thuận miệng không lập hợp đồng, không biết thửa đất mang tên ai, anh V đã thanh toán cho bà đủ số tiền trên. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của anh V.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Anh V đã nộp và tự nguyện chịu cả số tiền là 14.600.000 đồng, không yêu cầu chị H phải thanh toán trả anh. Xét thấy đây là sự tự nguyện của anh V nên được chấp nhận.

[4]. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị H và anh V đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh V và chị H là khoản tiền 700.000.000 đồng ông Vũ Văn T1 (là bố đẻ chị H) đã dùng GCNQSDĐ của ông Tư thế c tại Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay 700.000.000 đồng của anh V, chị H và anh V mỗi người phải thanh toán trả Ngân hàng 350.000.000 đồng để lấy GCNQSDĐ trả ông T1. Nội dung đề nghị này của các đương sự không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, các đương sự có quyền tự thoản thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[5]. Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Anh Văn, chị H phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 33, Điều 38, Điều 40, Điều 51, Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014; Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 503 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 44 Luật Công chứng năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị H: Xử cho chị Vũ Thị H được ly hôn anh Nguyễn Thế V.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thế V: Xác định vợ chồng anh Nguyễn Thế V và chị Vũ Thị H có tài sản chung là các thửa đất sau:

- Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu dân cư T, phường C, thành phố C có diện tích là 375m^2, gồm 40m^2 đất ở và 335m^2 đất LNK đã được cấp GCNQSDĐ ngày 25/12/2015 mang tên anh V và chị H, trên đất trồng một số cây có tổng giá trị: 436.475.000 đồng.

- Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương diện tích 190m^2, gồm 80m^2 đất ở, 110m^2 đất LNK đã được cấp GCNQSDĐ ngày 04/11/2016 mang tên anh V và chị H, trên đất không có tài sản gì, có tổng giá trị: 624.800.000đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Thế V được quyền sử dụng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương diện tích 190m^2, gồm 80m^2 đất ở, 110m^2 đất LNK đã được cấp GCNQSDĐ ngày 04/11/2016 mang tên anh V và chị H, trên đất không có tài sản gì.

- Giao cho chị Vũ Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 179, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Khu dân cư T, phường C, thành phố C có diện tích là 375m^2, gồm 40m^2 đất ở và 335m^2 đất LNK đã được cấp GCNQSDĐ ngày 25/12/2015 mang tên anh V và chị H, trên đất trồng một số cây.

(*Hình thể, kích thước các thửa đất có sơ đồ kèm theo bản án).*

- Anh V1 và chị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Ghi nhận thỏa thuận của anh V1 và chị H các bên không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thế V về việc yêu cầu H phải thanh toán trả anh V 600.000.000 đồng tiền anh V mua đất để san lấp vào thửa đất số 44, tờ bản đồ số 22 tại xã L, thành phố C GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T và 57.000.000 đồng tiền anh V mua đất để san lấp vào thửa đất số 538 tờ bản đồ số 19 xã L, thửa đất này là tài sản riêng của chị H.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị B tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông S, bà B và anh V, chị H được lập ngày 31/10/2016 vô hiệu và buộc anh V và chị H phải trả ông, bà thửa đất số 109, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương diện tích 190m^2, gồm 80m^2 đất ở, 110m^2 đất LNK đã được cấp GCNQSDĐ ngày 04/11/2016 mang tên anh V và chị H

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Văn c1 toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định

giá tài sản là 14.600.000 đồng. Anh V đã nộp đủ.

6. Về án phí:

6.1. Chị Vũ Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000473 ngày 05/10/2023 (chị H đã nộp đủ).

Chị Vũ Thị H phải chịu 21.459.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung khi ly hôn (chị H chưa nộp).

6.2. Anh Nguyễn Thế V phải chịu 28.992.000 đồng án phí chia tài sản chung, được đối trừ vào Biên lai số 0000477 ngày 23/02/2024 (số tiền 10.000.000 đồng); Biên lai số 0000617 ngày 15/4/2024 (15.000.000 đồng), anh V còn phải nộp số tiền là 3.992.000 đồng.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Lê Lợi, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mai Hoa